VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Bureau of Accreditation (BoA)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI XÉT NGHIỆM LĨNH VỰC Y TẾ

Categories of Medical Testing

Mã số/Code: AGLM 02
Lần ban hành/Issue No: 02.11
Ngày ban hành/Issue Date: 2/2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Mục đích	3
2. Phạm vi	3
3. Nội dung	3
Các lĩnh vực xét nghiệm	
1. Hoá sinh lâm sàng	4
2. Huyết học và truyền máu	5
3. Vi sinh học	6
4. Giải phẫu bênh học	8
5. Y học hạt nhân	10
6. Thăm dò chức năng và chẩn đoán hình ảnh	

1. Mục đích

Tài liệu này nhằm giúp Văn phòng Công nhận Chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận phân loại các lĩnh vực xét nghiệm đăng ký công nhận.

This document assist the Bureau of Accreditation and medical testing laboratories to select the medical disciplines for accreditation.

2. Phạm vi

Tài liệu này được áp dụng tại Văn phòng Công nhận chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận.

The procedure applied for BoA and medical testing laboratories for accrediation registration

3. Nội dung

Hoạt động xét nghiệm được chia thành các lĩnh vực xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm gồm nhiều loại xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm là tập hợp những chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể.

Công nhận phòng xét nghiệm được áp dụng cho các lĩnh vực xét nghiệm cụ thể cùng với chỉ tiêu xét nghiệm, đối tượng xét nghiệm và căn cứ vào cơ sở pháp lý là các quy trình xét nghiệm tiêu chuẩn/nội bộ. Qui trình xét nghiệm tiêu chuẩn có thể là qui trình xét nghiệm quy định trong các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ISO, tiêu chuẩn của các tổ chức Quốc tế khác hoặc tiêu chuẩn của một quốc gia khác.

Các lĩnh vực xét nghiệm được công nhận bao gồm:

1. Hoá sinh lâm sàng/ *Clinical chemistry*
2. Huyết học/ *Heamatology*
3. Vi sinh học/ *Clinical microbiology and infection*

4. Giải phẫu bệnh tế bào bệnh học/ *Pathology and cyto-pathology*
5. Y học hạt nhân/ *Medical nuaclear*
6. Thăm dò chức năng và chẩn đoán hình ảnh/ *Imaging testing*

1. Clinical Chemistry: Hóa lâm sàng	
1.1 General Chemistry	**Hoá học nói chung**
1.2 Urinalysis	**Phân tích nước tiểu**
1.3 Hormones	**Nội tiết tố**
1.4 Proteins, Quantitative Analysis	**Protein, xét nghiệm định lượng**
1.5 Proteins, Qualitative Analysis	**Protein, xét nghiệm định tính**
1.6 Special Lipids	**Xét nghiệm lipid đặc biệt**
1.7 Blood Gases and Co-oximetry	**Khí máu**
1.8 Tumour Markers	**Chỉ dấu ung thư**
1.9 Therapeutic Drug Monitoring	**Xét nghiệm định lượng nồng độ thuốc chỉ thị điều trị**
1.10 Toxicology	**Độc học**
1.11 Special Chemistry	**Xét nghiệm Hoá sinh đặc biệt**
1.12 Biogenic Amine	**Amin sinh học**
1.13 Drug of Abuse Testing	**Xét nghiệm thuốc gây nghiện, ma tuý**

2. Haematology and blood Transfusion: Huyết học và truyền máu	
2.1 Haematology	***Huyết học***
2.1.1 General Haematology	**Huyết học tổng quát**
2.1.2 Coagulation and hemostasis	**Đông cầm máu**
2.1.3 Immunohaematology	**Miễn dịch huyết học**
2.1.4 Bone marrow examination	**Xét nghiệm tuỷ xương**
2.1.5 Special Haematology	**Huyết học chuyên sâu**
2.2 Blood bank	***Truyền máu***
2.2.1 Blood Bank	**Ngân hàng máu/ Trung tâm truyền máu**
2.2.2 Blood Bank Investigation	**Khảo sát ngân hàng máu**
2.2.3 Screening for infectious agents	**Sàng lọc tác nhân truyền bệnh**
2.2.4 Blood group serology	**Huyết thanh học nhóm máu**

3. Clinical Microbiology and Infection: Vi Sinh học

3.1 Bacteriology	***Xét nghiệm vi khuẩn***
1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen
3.2 Virology	***Virút học***
1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen
3.3 Rikettsia	***Rikettsia***
1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen
3.4 Parasitology	***Ký sinh trùng***

1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen
3.5 Mycology	***Vi nấm***
1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen
3.6 Arthropoda	***Động vật chân đốt***
1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Examination of structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology	6. Chẩn đoán huyết thanh
7. Genotic	7. Chẩn đoán gen

4. Cytopathology: Giải phẫu bệnh học	
4.1. Anatonical pathology	***4.1. Giải phẫu bệnh học giải phẫu (khám nghiệm tử thi)***
4.1.1.Histopathological examination	4.1.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.1.2. Immunohistochemical examination	4.1.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.1.3. Molecular biology	4.1.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.1.4. Immunofluorescence Examination	4.1.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.1.5. Genotic	4.1.5. Xét nghiệm gen
4.2. Surgical pathology	***4.2. Giải phẫu bệnh học phẫu thuật***
4.2.1.Histopathological examination	4.2.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.2.2. Immunohistochemical examination	4.2.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.2.3. Molecular biology	4.2.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.2.4. Immunofluorescence Examination	4.2.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.2.5. Genotic	4.2.5. Xét nghiệm gen
4.3. Experimental pathology	***4.3. Giải phẫu bệnh thực nghiệm***
4.3.1.Histopathological examination	4.3.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.3.2. Immunohistochemical examination	4.3.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.3.3. Molecular biology	4.3.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.3.4. Immunofluorescence Examination	4.3.4. Miễn dịch huỳnh quang

4.3.5. Genotic	4.3.5. Xét nghiệm gen
4.4. Clinical pathology	***4.4. Xét nghiệm sinh thiết***
4.4.1.Histopathological examination	4.4.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.4.2. Immunohistochemical examination	4.4.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.4.3. Molecular biology	4.4.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.4.4. Immunofluorescence Examination	4.4.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.4.5. Genotic	4.4.5. Xét nghiệm gen
4.5. Fine needle aspiration Cytology	***4.5. Tế bào học chọc hút kim nhỏ***
4.5.1.Histopathological examination	4.5.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.5.2. Immunohistochemical examination	4.5.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.5.3. Molecular biology	4.5.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.5.4. Immunofluorescence Examination	4.5.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.5.5. Genotic	4.5.5. Xét nghiệm gen
4.6. Exfoliative cytology	***4.6. Tế bào học bong***
4.6.1.Histopathological examination	4.6.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.6.2. Immunohistochemical examination	4.6.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.6.3. Molecular biology	4.6.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.6.4. Immunofluorescence Examination	4.6.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.6.5. Genotic	4.6.5. Xét nghiệm gen